

Quy định về bán tài sản và áp dụng biện pháp cưỡng chế trong thực hiện thủ tục thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản

Ngày 28 tháng 02 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 64/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

Theo đó, Nghị định quy định về bán tài sản và áp dụng biện pháp cưỡng chế trong thực hiện thủ tục thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản như sau:

1. Bán tài sản

- Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản để thi hành quyết định tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Chấp hành viên có quyền yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề nghị tổ chức hành nghề đấu giá, Hội đồng đấu giá tài sản, Đấu giá viên tạm dừng, dừng việc tổ chức đấu giá, phiên đấu giá tài sản khi có căn cứ theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm thực hiện ngay yêu cầu của Chấp hành viên, trường hợp không thực hiện thì phải chịu trách nhiệm, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Khoản tiền đặt trước theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 39 của Luật Đấu giá tài sản được nộp vào tài khoản ngân hàng do cơ quan thi hành án dân sự chỉ định để thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xác định giá, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tổ chức bán không qua thủ tục đấu giá đối với các tài sản quy định; đối với tài sản có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về giá trị thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải tổ chức bán trong thời hạn 24 giờ.

Việc bán tài sản phải lập thành biên bản, có chữ ký của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, người mua tài sản và người làm chứng (nếu có).

2. Giao tài sản, giấy tờ cho người mua, người nhận tài sản

- Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện việc giao tài sản, giấy tờ cho người mua, người nhận tài sản, giấy tờ để thi hành quyết định tuyên bố phá sản.

- Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày người mua, người nhận nộp đủ tiền hoặc hết thời hạn giao tài sản, giấy tờ theo quyết định tuyên bố phá sản mà đương sự, người nắm giữ, quản lý, sử dụng tài sản, giấy tờ chống đối, cản trở, không tự nguyện giao tài sản, giấy tờ thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có văn bản đề nghị Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ, quản lý, sử dụng tài sản, giấy tờ có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trong việc giao tài sản, giấy tờ cho người mua, người nhận tài sản.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân cản trở, can thiệp trái pháp luật dẫn đến việc chậm giao tài sản, giấy tờ mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Áp dụng biện pháp cưỡng chế

- Trường hợp Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đã thông báo, yêu cầu, vận động, thuyết phục mà người đang nắm giữ, quản lý, sử dụng tài sản, giấy tờ; người mắc nợ; người có tài sản bảo đảm theo quyết định tuyên bố phá sản hoặc những người khác có nghĩa vụ không tự nguyện thi hành và có đủ căn cứ để áp dụng biện pháp cưỡng chế thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có văn bản đề nghị Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Văn bản đề nghị áp dụng biện pháp cưỡng chế phải nêu rõ đối tượng, người bị áp dụng, sự cần thiết, căn cứ áp dụng biện pháp cưỡng chế và gửi kèm theo văn bản thể hiện kết quả xác minh điều kiện thi hành quyết định tuyên bố phá sản, tài liệu khác có liên quan. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải chịu trách nhiệm về các thông tin, tài liệu cung cấp cho cơ quan thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc có văn bản yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản bổ sung tài liệu, thực hiện các công việc khác để làm căn cứ ra quyết định cưỡng chế.

Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm bổ sung tài liệu và thực hiện các công việc khác theo yêu cầu của Chấp hành viên.

- Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải tham gia và phối hợp với Chấp hành viên trong quá trình tổ chức cưỡng chế.

Trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản thì sau khi thực hiện xong việc kê biên, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện việc định giá, bán tài sản theo quy định.

- Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu áp dụng biện pháp cưỡng chế của mình. Trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp cưỡng chế của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản không đúng mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật./.

Đối tượng xét, cấp học bổng và mức học bổng khuyến khích học tập

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 89/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2026 và thay thế Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

Theo đó, đối tượng xét, cấp học bổng và mức học bổng khuyến khích học tập được quy định như sau:

Đối với nhóm học sinh trường trung học phổ thông chuyên (sau đây gọi chung là trường chuyên), học sinh trung học phổ thông chuyên trong cơ sở giáo dục đại học có kết quả rèn luyện và kết quả học tập đạt mức cao nhất trong các mức đánh giá kết quả rèn luyện, kết quả học tập của học sinh trung học phổ thông thuộc kỳ xét, cấp học bổng và có điểm trung bình môn chuyên của học kỳ xét, cấp từ 8,5 trở lên hoặc đạt một trong các giải từ khuyến khích trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hoặc kỳ thi cấp khu vực hoặc quốc tế của năm học đó do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định chọn cử; nhóm học sinh các trường năng khiếu có kết quả rèn luyện đạt từ mức Khá trở lên, kết quả học tập từ mức Đạt trở lên và đạt huy chương trong cuộc thi cấp quốc gia do Bộ chủ quản tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hoặc kỳ thi cấp khu vực hoặc quốc tế của năm học đó do Bộ chủ quản quyết định chọn cử;

Mức học bổng:

- Đối với trường chuyên, trường năng khiếu: Mức học bổng cấp cho một học sinh do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không thấp hơn ba lần mức học phí làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trường trung học phổ thông công lập tại địa phương;

- Đối với trung học phổ thông chuyên trong cơ sở giáo dục đại học: Mức học bổng cấp cho một học sinh do hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định nhưng không thấp hơn mức học phí làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trường trung học phổ thông công lập tại địa phương nơi trường đó đặt trụ sở.

Đối với nhóm người học đang học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại Khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét cấp học bổng.

Mức học bổng:

- Học bổng loại Khá: Mức học bổng bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành, chuyên ngành, nghề mà người học đó phải đóng tại trường do hiệu trưởng hoặc giám đốc quy định (sau đây gọi chung là hiệu trưởng) đối với người học có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại Khá trở lên. Đối với các trường tự thực mức học bổng tối thiểu do hiệu trưởng quy định. Đối với những ngành nghề đào tạo không thu học phí thì áp dụng theo đơn giá được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho nhóm ngành đào tạo của trường;

- Học bổng loại Giỏi: Mức học bổng cao hơn loại khá do hiệu trưởng quy định đối với người học có điểm trung bình chung học tập đạt loại Giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên;

- Học bổng loại Xuất sắc: Mức học bổng cao hơn loại giỏi do hiệu trưởng quy định đối với người học có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại Xuất sắc;

- Điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện quy định nêu trên được xác định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; trong đó điểm trung bình chung học tập để xét học bổng theo quy định tại Nghị định này được tính từ điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất.

Quy định về doanh thu để xác định thuế thu nhập cá nhân

Ngày 05 tháng 3 năm 2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Theo đó, doanh thu để xác định thuế thu nhập cá nhân được quy định tại Điều 05 của Nghị định, cụ thể như sau:

1. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; bao gồm cả các khoản thưởng được nhận, khoản được nhận từ hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thanh toán, khoản hỗ trợ được nhận bằng tiền hoặc không bằng tiền,

các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác liên quan đến hoạt động kinh doanh, doanh thu khác mà cá nhân kinh doanh được nhận không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, không bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

2. Doanh thu đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

b) Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán hàng hóa, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm;

c) Trường hợp giao hàng hóa cho các đại lý là tổng số tiền bán hàng hóa;

d) Trường hợp nhận làm đại lý bán hàng đúng giá quy định của bên giao đại lý là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý;

đ) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần;

e) Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần;

g) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế;

h) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu, bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị; trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

3. Thời điểm xác định doanh thu

a) Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua;

b) Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua, trừ các hoạt động cung ứng dịch vụ nêu tại khoản 2 Điều này.

Như vậy, Nghị định 68/2026/NĐ-CP quy định doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân là toàn bộ tiền bán hàng, cung ứng dịch vụ và các khoản hỗ trợ, thưởng mà hộ kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa. Văn bản cũng hướng dẫn chi tiết cách xác định doanh thu cho từng loại hình đặc thù

như gia công, trả góp, cho thuê tài sản và xác định thời điểm tính thuế dựa trên việc chuyển giao hàng hóa hoặc hoàn thành dịch vụ.

Các trường hợp tạm đình chỉ hoạt động, trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định đối với cơ sở đăng kiểm

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 89/2026/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và thay thế Nghị định số 166/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới.

Theo đó, cơ sở đăng kiểm bị tạm đình chỉ hoạt động khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

- Không cung cấp thông tin lưu trữ hồ sơ phương tiện tại cơ sở đăng kiểm cho các cơ sở đăng kiểm khác trong hoạt động kiểm định, chứng nhận cải tạo khi có đề nghị;

- Cung cấp tài khoản đăng nhập để đăng, gỡ thông tin phương tiện vi phạm đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trên phần mềm sử dụng trong hoạt động kiểm định cho người không do cơ sở đăng kiểm phân công quản lý, sử dụng;

- Không thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận cải tạo theo quy định;

- Tự ý sửa chữa, xóa bỏ phiếu lập hồ sơ phương tiện, phiếu kết quả kiểm định phương tiện; hồ sơ chứng nhận cải tạo;

- Ép buộc chủ xe đưa xe đi sửa chữa, bảo dưỡng tại các cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa chỉ định.

Cơ sở đăng kiểm bị tạm đình chỉ hoạt động kiểm định 01 tháng khi vi phạm một trong các trường hợp quy định nêu trên.

Ngoài ra, Nghị định cũng quy định cơ sở đăng kiểm bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới, giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy được cấp do làm giả các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu để được cấp giấy chứng nhận;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới, giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;

- Bị tạm đình chỉ hoạt động kiểm định theo quy định từ 03 lần trong thời gian 12 tháng liên tục;

- Bị xử phạt vi phạm hành chính từ 03 lần trở lên theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe trong thời hạn 12 tháng liên tục;

- Trong thời gian 12 tháng liên tục có từ 05 lần đăng kiểm viên bị tạm đình chỉ chứng chỉ đăng kiểm viên hoặc từ 03 lần đăng kiểm viên trở lên bị thu hồi chứng chỉ đăng kiểm viên;

- Sửa dữ liệu phương tiện, dữ liệu kiểm định, chứng nhận cải tạo nhằm hợp thức hóa thông tin phương tiện, kết quả kiểm tra phương tiện;

- Không duy trì bộ phận giải quyết các công việc liên quan đến hồ sơ về kiểm định, chứng nhận cải tạo trong thời gian đơn vị tạm ngừng, tạm đình chỉ hoạt động kiểm định, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

- Ngừng hoạt động kiểm định quá 12 tháng liên tục;

- Bố trí người thực hiện kiểm định, chứng nhận cải tạo không phải là đăng kiểm viên được cấp chứng chỉ chuyên môn phù hợp với công việc thực hiện; phân công đăng kiểm viên cùng một thời gian trong ngày đồng thời thực hiện kiểm định, chứng nhận cải tạo tại 02 cơ sở đăng kiểm trở lên;

- Cơ sở đăng kiểm giải thể.

Cơ sở đăng kiểm đã bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chỉ được xem xét cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi, trừ trường hợp quy định như trên.

Tiêu chuẩn giáo viên dạy lái xe và thủ tục cấp giấy chứng nhận

giáo viên dạy thực hành lái xe

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 94/2026/NĐ-CP quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Theo đó, Nghị định quy định về tiêu chuẩn giáo viên dạy lái xe và thủ tục cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe như sau:

1. Tiêu chuẩn giáo viên dạy lái xe

- Giáo viên dạy lý thuyết đáp ứng các tiêu chuẩn sau: Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành luật, công nghệ ô tô, công nghệ kỹ

thuật ô tô, lắp ráp ô tô hoặc các ngành nghề khác có nội dung đào tạo chuyên ngành pháp luật hoặc ô tô chiếm 30% trở lên; có một trong các văn bằng, chứng chỉ về trình độ nghiệp vụ sư phạm sau:

+ Bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên; Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, cao đẳng sư phạm kỹ thuật.

+ Chứng chỉ sư phạm dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề; Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp; Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 trở lên.

- Giáo viên dạy thực hành lái xe đáp ứng các tiêu chuẩn sau: Bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc bằng nghề trở lên; có giấy phép lái xe hạng tương ứng hoặc cao hơn hạng xe đào tạo; có một trong các văn bằng, chứng chỉ về trình độ nghiệp vụ sư phạm sau:

+ Bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên; Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, cao đẳng sư phạm kỹ thuật.

+ Chứng chỉ sư phạm dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề; Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp; Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 trở lên;

- Đã qua tập huấn về nghiệp vụ dạy thực hành lái xe theo chương trình khung.

2. Giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe và thẩm quyền cấp

- Sở Xây dựng cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe cho giáo viên thuộc các cơ sở đào tạo lái xe trên địa bàn và các cá nhân đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định.

- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe theo mẫu.

3. Thủ tục cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

- Hồ sơ cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe bao gồm: Đơn đề nghị theo mẫu; Bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc dữ liệu điện tử); Văn bằng, chứng chỉ về trình độ nghiệp vụ sư phạm (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc dữ liệu điện tử); 01 ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm nền màu xanh, kiểu thẻ căn cước, được chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

Trường hợp giấy tờ bằng tốt nghiệp; văn bằng, chứng chỉ đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thì việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.

- Trình tự thực hiện

+ Tập huấn về nghiệp vụ giáo viên dạy thực hành lái xe

Cá nhân có nhu cầu cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe lần đầu đăng ký với cơ sở đào tạo lái xe.

Cơ sở đào tạo lái xe tổ chức tập huấn theo chương trình tập huấn về nghiệp vụ giáo viên dạy thực hành lái xe theo quy định và bảo đảm tiêu chuẩn, thành phần hồ sơ đối với người tham dự tập huấn theo quy định;

+ Kiểm tra, đánh giá cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc chương trình tập huấn, cơ sở đào tạo có văn bản đề nghị kiểm tra cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe theo mẫu và hồ sơ của cá nhân tham dự tập huấn theo quy định gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công quốc gia.

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe tiếp nhận danh sách do cơ sở đào tạo lập và hồ sơ cá nhân; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc (kể cả thời gian xác thực điện tử thông tin về giấy phép lái xe) phải có văn bản nêu rõ nội dung, lý do đề nghị cơ sở đào tạo lái xe bổ sung đầy đủ, chính xác; trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc (kể cả thời gian xác thực điện tử thông tin về giấy phép lái xe), phải tổ chức kiểm tra, đánh giá theo quy trình. Trường hợp cá nhân không đạt kết quả kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe phải đăng tải kết quả trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục chính cấp tỉnh, cấp xã; trường hợp cá nhân đạt kết quả kiểm tra, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe và vào sổ theo dõi theo mẫu.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử có giá trị như bản giấy bằng một trong các hình thức: qua VNeID, Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục chính cấp tỉnh, cấp xã; trường hợp cá nhân có nhu cầu nhận bản giấy thì được cấp bổ sung.

Quy định về vốn đầu tư ra nước ngoài

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 103/2026/NĐ-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/4/2026. Theo đó, vốn đầu tư ra nước ngoài được quy định tại Điều 06 của Nghị định, cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài gồm tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ra nước ngoài được giữ lại để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

2. Tiền và tài sản hợp pháp khác theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật;

b) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam;

c) Máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm;

d) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, quyền đối với tài sản;

đ) Cổ phần, phần vốn góp, dự án của nhà đầu tư được hoán đổi tại tổ chức kinh tế ở Việt Nam và tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều này;

e) Các tài sản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Vốn đầu tư ra nước ngoài được dùng để góp vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn, thanh toán tiền mua cổ phần, mua phần vốn góp, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh (nếu có) để thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 39 của Luật Đầu tư. Các khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài, khi được thu hồi và chuyển về nước thì không tính vào vốn đã chuyển ra nước ngoài, không tính vào hạn mức vốn đầu tư ra nước ngoài quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Việc xác định khoản vốn thu hồi và chuyển về nước quy định tại khoản này được thực hiện trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do nhà đầu tư cung cấp và thông tin về giao dịch ngoại hối do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý. Nhà đầu tư có trách nhiệm chứng minh khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài và được thu hồi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Nhà đầu tư Việt Nam được dùng cổ phần, phần vốn góp, lợi nhuận của tổ chức kinh tế ở nước ngoài hoặc dự án đầu tư của nhà đầu tư đó tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện giao dịch quy định tại khoản này phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Nhà đầu tư Việt Nam phải thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện giao dịch hoán đổi;

b) Giao dịch hoán đổi phải có tài liệu xác định giá trị giao dịch theo nguyên tắc thị trường, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, chống chuyển giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Trường hợp giao dịch hoán đổi làm phát sinh việc nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư tại Việt Nam thì nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

d) Việc thực hiện giao dịch hoán đổi phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, cạnh tranh, ngân hàng và pháp luật có liên quan; không được làm phát sinh quan hệ sở hữu, kiểm soát trái quy định của pháp luật hoặc bị lợi dụng để thực hiện hành vi chuyển giá, trốn thuế, rửa tiền và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

5. Vốn đầu tư ra nước ngoài tương đương bằng đồng Việt Nam tại văn bản đăng ký đầu tư được tính theo tỷ giá bán ngoại tệ của một tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam tại thời điểm lập hồ sơ dự án.

6. Vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam làm căn cứ để xác định loại dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, thẩm quyền chấp thuận dự án được cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài xác định theo tỷ giá bán ngoại tệ của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 5 Điều này tại thời điểm nộp hồ sơ.

Như vậy, Nghị định 103/2026/NĐ-CP quy định chi tiết về nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài bao gồm tiền và tài sản hợp pháp khác như máy móc, quyền sở hữu trí tuệ hoặc hình thức hoán đổi cổ phần. Quy định cũng nêu rõ các nguyên tắc thực hiện giao dịch hoán đổi tài sản và cách thức xác định giá trị vốn đầu tư theo tỷ giá ngoại tệ nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật về thuế và phòng chống rửa tiền.

Quy định về vốn đầu tư ra nước ngoài

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 103/2026/NĐ-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/4/2026. Theo đó, vốn đầu tư ra nước ngoài được quy định tại Điều 06 của Nghị định, cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài gồm tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài,

lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ra nước ngoài được giữ lại để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

2. Tiền và tài sản hợp pháp khác theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật;

b) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam;

c) Máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm;

d) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, quyền đối với tài sản;

đ) Cổ phần, phần vốn góp, dự án của nhà đầu tư được hoán đổi tại tổ chức kinh tế ở Việt Nam và tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều này;

e) Các tài sản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Vốn đầu tư ra nước ngoài được dùng để góp vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn, thanh toán tiền mua cổ phần, mua phần vốn góp, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh (nếu có) để thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 39 của Luật Đầu tư. Các khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài, khi được thu hồi và chuyển về nước thì không tính vào vốn đã chuyển ra nước ngoài, không tính vào hạn mức vốn đầu tư ra nước ngoài quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Việc xác định khoản vốn thu hồi và chuyển về nước quy định tại khoản này được thực hiện trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do nhà đầu tư cung cấp và thông tin về giao dịch ngoại hối do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý. Nhà đầu tư có trách nhiệm chứng minh khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài và được thu hồi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Nhà đầu tư Việt Nam được dùng cổ phần, phần vốn góp, lợi nhuận của tổ chức kinh tế ở nước ngoài hoặc dự án đầu tư của nhà đầu tư đó tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện giao dịch quy định tại khoản này phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Nhà đầu tư Việt Nam phải thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện giao dịch hoán đổi;

b) Giao dịch hoán đổi phải có tài liệu xác định giá trị giao dịch theo nguyên tắc thị trường, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, chống chuyển giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Trường hợp giao dịch hoán đổi làm phát sinh việc nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư tại Việt Nam thì

nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

d) Việc thực hiện giao dịch hoán đổi phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, cạnh tranh, ngân hàng và pháp luật có liên quan; không được làm phát sinh quan hệ sở hữu, kiểm soát trái quy định của pháp luật hoặc bị lợi dụng để thực hiện hành vi chuyển giá, trốn thuế, rửa tiền và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

5. Vốn đầu tư ra nước ngoài tương đương bằng đồng Việt Nam tại văn bản đăng ký đầu tư được tính theo tỷ giá bán ngoại tệ của một tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam tại thời điểm lập hồ sơ dự án.

6. Vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam làm căn cứ để xác định loại dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, thẩm quyền chấp thuận dự án được cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài xác định theo tỷ giá bán ngoại tệ của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 5 Điều này tại thời điểm nộp hồ sơ.

Như vậy, Nghị định 103/2026/NĐ-CP quy định chi tiết về nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài bao gồm tiền và các tài sản hợp pháp khác như máy móc, quyền sở hữu trí tuệ hoặc hình thức hoán đổi cổ phần. Quy định cũng nêu rõ các nguyên tắc thực hiện giao dịch hoán đổi tài sản và cách thức xác định giá trị vốn đầu tư theo tỷ giá ngoại tệ nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật về thuế và phòng chống rửa tiền.

Một số quy định về quản lý hoạt động của cảng cạn và quyền hạn, trách nhiệm của chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 106/2026/NĐ-CP quy định về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

Cảng cạn là một bộ phận thuộc kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, là đầu mối tổ chức vận tải gắn liền với hoạt động của cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, cửa khẩu đường bộ, đồng thời có chức năng là cửa khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Nghị định quy định về quản lý hoạt động của cảng cạn và quyền hạn, trách nhiệm của chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn như sau:

1. Nội quy cảng cạn

- Chủ đầu tư cảng cạn hoặc tổ chức, cá nhân quản lý khai thác cảng cạn căn cứ quy định của pháp luật có liên quan, các quy định tại Nghị định này và điều kiện đặc thù tại cảng cạn để ban hành “Nội quy cảng cạn” nhằm mục đích bảo đảm hiệu quả khai thác chung, đảm bảo an toàn, an ninh, phòng, chống cháy, nổ; chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và bảo vệ môi trường trong hoạt động tại cảng cạn.

- Nội quy cảng cạn bao gồm các nội dung chính: Quy định chung; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng cạn; hoạt động của các phương tiện bốc xếp, vận chuyển tại cảng cạn; đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lao động, kiểm soát tải trọng phương tiện, an toàn giao thông, an toàn phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường tại cảng cạn; tổ chức thực hiện và xử lý vi phạm.

- Tổ chức, cá nhân khi hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại cảng cạn có trách nhiệm chấp hành “Nội quy cảng cạn” và các quy định có liên quan của pháp luật.

2. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn, phòng, chống cháy, nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tại cảng cạn

- Doanh nghiệp khai thác cảng cạn và các tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng cạn có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn, phòng, chống cháy, nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu phát hiện thấy những dấu hiệu vi phạm quy định về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy, nổ, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và người quản lý khai thác cảng cạn biết, xử lý theo quy định.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn

- Trách nhiệm của chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn

+ Quản lý, điều hành hoạt động của cảng cạn theo quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ tại cảng cạn;

+ Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và các hành vi trái pháp luật khác tại cảng cạn; kê khai, niêm yết giá dịch vụ tại cảng cạn theo quy định; thực hiện các quy định về kết nối dữ liệu số qua hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ chế một cửa quốc gia;

+ Định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, báo cáo Bộ Xây dựng (qua Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình hoạt động của khu vực cảng cạn theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Khi có thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc sự cố bất thường xảy ra, doanh nghiệp khai thác cảng cạn phải áp dụng mọi biện pháp có thể, bao gồm cả việc tổ chức huy động nguồn lực, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức cứu người, hàng hóa, phương tiện, loại trừ và khắc phục sự cố; đồng thời tiến hành các thủ tục và biện pháp pháp lý cần thiết theo quy định của pháp luật.

- Quyền hạn của chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn

+ Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân về việc khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng cảng cạn phù hợp với quy định của pháp luật;

+ Chấm dứt hợp đồng đã ký kết, đình chỉ hoặc kiến nghị việc đình chỉ các hoạt động trong khu vực cảng cạn của tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định để ngăn chặn kịp thời các nguy cơ có thể gây mất an toàn, an ninh, ô nhiễm môi trường hoặc sức khỏe của cộng đồng theo quy định của pháp luật;

+ Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình quản lý, khai thác khu vực cảng cạn./.

Các chính sách ưu đãi cho nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh trong cơ sở giáo dục đại học

Ngày 06 tháng 4 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 125/2026/NĐ-CP quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học.

Theo đó, chính sách ưu đãi cho nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh trong cơ sở giáo dục đại học được quy định như sau:

Đối với nhóm nghiên cứu tiềm năng trong cơ sở giáo dục đại học được cơ quan quản lý có thẩm quyền ưu tiên xem xét đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhiệm vụ hợp tác quốc tế và hợp tác với doanh nghiệp trên cơ sở kết quả và hiệu quả hoạt động của nhóm; được ưu tiên hỗ trợ ương tạo, nâng cao năng lực nghiên cứu nhằm phát triển lên nhóm nghiên cứu mạnh.

Đối với trường nhóm nghiên cứu tiềm năng được giảm đến 50%, thành viên chủ chốt nhóm nghiên cứu tiềm năng được giảm đến 20% định mức giờ chuẩn giảng dạy hằng năm và được khấu trừ tương ứng vào định mức giảng dạy khi xét tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư; được cơ sở giáo dục đại học ưu tiên bố trí không gian làm việc, điều kiện nghiên cứu và hỗ trợ kinh phí khởi động trong phạm vi nguồn lực và quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học.

Đối với nhóm nghiên cứu mạnh được hưởng các ưu đãi từ Nhà nước như sau:

- Được đặt hàng, giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, công nghệ cao, công nghệ lõi, công nghệ chiến lược và các lĩnh vực ưu tiên phát triển của Nhà nước;

- Được ưu tiên tham gia và thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, nhiệm vụ nghiên cứu liên ngành và các dự án hợp tác quốc tế;

- Được ưu tiên tham gia tư vấn, nghiên cứu, chuyển giao và tiếp nhận công nghệ đối với các dự án trọng điểm quốc gia;

- Được ưu tiên sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm theo chính sách ưu tiên;

- Được ưu tiên cử thành viên tham gia chương trình nghiên cứu sau tiến sĩ, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu tại cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước;

- Được ưu tiên cử đi thực tập, làm việc có thời hạn tại các tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài theo chương trình, đề án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Ngoài các ưu đãi tại quy định tại khoản này, Nhà nước lựa chọn một số nhóm nghiên cứu mạnh trong cơ sở giáo dục đại học để tập trung hỗ trợ phát triển dài hạn trong các lĩnh vực ưu tiên của Nhà nước hoặc lĩnh vực mới nổi trên cơ sở chiến lược, quy hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc/và nhu cầu cấp bách của thực tiễn.

Đối với nhóm nghiên cứu mạnh trong cơ sở giáo dục đại học được hưởng ưu đãi từ cơ sở giáo dục đại học như sau:

- Được bố trí kinh phí hoạt động thường xuyên, phòng làm việc và các phương tiện cần thiết trong phạm vi nguồn lực và quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học; được hỗ trợ kinh phí theo khả năng của cơ sở giáo dục đại học để hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu đã được phê duyệt;

- Được hỗ trợ tìm kiếm và huy động các nguồn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước để xây dựng cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm và được giao quản lý, sử dụng phục vụ hoạt động nghiên cứu theo quy định của pháp luật;

- Trưởng nhóm được giảm đến 80% định mức giờ chuẩn giảng dạy hằng năm; thành viên chủ chốt là giảng viên của cơ sở giáo dục đại học chủ trì được giảm đến 50% định mức giờ chuẩn hàng năm và được khấu trừ vào định mức giảng dạy khi xét tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Việc áp dụng các chính sách ưu đãi quy định như trên được thực hiện và xem xét điều chỉnh hàng năm trên cơ sở mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ và sản phẩm đầu ra đã được phê duyệt trong kế hoạch nghiên cứu.

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm các quy định về mua, bán điện

Ngày 06 tháng 4 năm 2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 133/2026/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/5/2026. Theo đó, mức phạt tiền được quy định tại Điều 11 của Nghị định, cụ thể như sau:

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán buôn điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị bán buôn điện, Đơn vị bán lẻ điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán buôn điện mà hợp đồng mua, bán buôn điện không tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng mua, bán điện có thời hạn.

3. Phạt tiền tổ chức là bên mua điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện quá thời gian cho phép theo quy định.

4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán buôn điện từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

b) Lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu, gây phiền hà, thu lợi bất chính trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán điện với các tổ chức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động điện lực trong hoạt động mua, bán buôn và bán lẻ điện.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do bán cao hơn mức giá quy định (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Đơn vị bán buôn điện phải hoàn trả cho tổ chức, cá nhân số tiền điện đã thu thừa cộng với lãi suất do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không xác định rõ thời điểm áp dụng sai giá được tính với thời gian là 12 tháng. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này.

Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị bán buôn điện thực hiện vi phạm hành chính về xuất khẩu điện quy định tại điểm a khoản 4 Điều này được xác định bằng mức sản lượng đã xuất khẩu nhân với mức giá bán lẻ điện bình quân tối đa tại khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị bán buôn điện thực hiện vi phạm hành chính về nhập khẩu điện quy định tại điểm a khoản 4 Điều này được xác định bằng mức sản lượng đã nhập khẩu nhân với giá trị tối đa của các khung giá nhập khẩu điện do Bộ Công Thương ban hành;

c) Buộc Đơn vị bán buôn điện thực hiện đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện với Đơn vị bán lẻ điện trong thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày nhận Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Như vậy, Nghị định 133/2026/NĐ-CP quy định nghiêm ngặt các mức phạt tiền từ 50 đến 180 triệu đồng đối với các vi phạm về giá, hợp đồng và xuất nhập khẩu điện. Bên cạnh việc xử phạt hành chính, các đơn vị vi phạm còn phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả như hoàn trả tiền thu thừa cho khách hàng hoặc nộp lại toàn bộ lợi nhuận bất hợp pháp vào ngân sách nhà nước.

Quy định về điều kiện đăng ký tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo các bậc trình độ kỹ năng nghề

Ngày 07 tháng 4 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 138/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2026.

Theo đó, Nghị định quy định về điều kiện đăng ký tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo các bậc trình độ kỹ năng nghề như sau:

1. Người lao động có nhu cầu đều được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 1 của một nghề.

2. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 2 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây: Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó; học xong chương trình đào tạo trình độ trung học nghề, trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự; có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

3. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 3 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây: Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng tốt nghiệp trung học nghề, trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó; có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó; học xong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng tương ứng với nghề tham dự; có ít nhất 06 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

4. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 4 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây: Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó; có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng trung học nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 06 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó; có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 09 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó; học xong chương trình đào tạo trình độ đại học tương ứng với nghề tham dự; có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

5. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 5 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây: Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 hoặc bằng tốt nghiệp đại học tương ứng với nghề tham dự và có thời gian ít nhất 05 năm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó; có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 09

năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó; có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng tốt nghiệp trung học nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 12 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó; có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 14 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó; có ít nhất 15 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

6. Thời gian kinh nghiệm làm việc trong nghề được xác định thông qua hợp đồng lao động, giấy xác nhận của người sử dụng lao động hoặc các tài liệu hợp pháp khác chứng minh quá trình hành nghề của người lao động.

7. Điều kiện được công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

- Người đoạt huy chương, chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại kỳ thi kỹ năng nghề thế giới hoặc đoạt huy chương tại kỳ thi kỹ năng nghề ASEAN, kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á được công nhận tương đương bậc 3 trình độ kỹ năng nghề quốc gia và được miễn thực hiện đề kiểm tra thực hành khi tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 tại nghề tương ứng với nghề đoạt giải;

- Người đoạt chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại kỳ thi kỹ năng nghề ASEAN, kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á đoạt huy chương (giải nhất, nhì và ba) tại kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia được công nhận tương đương bậc 2 trình độ kỹ năng nghề quốc gia và được miễn thực hiện đề kiểm tra thực hành khi tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 tại nghề tương ứng với nghề đã đoạt giải;

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xét công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được nêu trên.

Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Theo đó, Nghị định quy định đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Đầu tư bao gồm:

1. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

2. Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư và Điều 22 của Nghị định này.

3. Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

b) Có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng từ 3.000 lao động thường xuyên bình quân hàng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu.

4. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.

5. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hàng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng).

6. Dự án đầu tư sử dụng từ 30% số lao động thường xuyên bình quân hàng năm trở lên là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật và pháp luật về lao động.

7. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao; cơ sở ươm tạo công nghệ và cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, bảo vệ môi trường; doanh nghiệp công nghệ chiến lược; trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao; trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược.

8. Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

9. Trung tâm đổi mới sáng tạo khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập thực hiện, hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, được công nhận theo tiêu chí năng lực và kết quả hoạt động theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

10. Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là một trong các dự án sau:

a) Sản xuất sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây; sản xuất dòng, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới; tiến bộ kỹ thuật đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ,

quyền tác giả hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

b) Sản xuất sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ;

c) Dự án của các doanh nghiệp hoạt động tại các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;

d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp văn hóa hình thành từ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

11. Dự án thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển.

12. Chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa là mạng lưới các trung gian thực hiện phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa đến người tiêu dùng và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có ít nhất 80% số doanh nghiệp tham gia là doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Có ít nhất 10 địa điểm phân phối hàng hóa đến người tiêu dùng;

c) Tối thiểu 50% doanh thu của chuỗi được tạo ra bởi các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia trong chuỗi.

13. Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là cơ sở được thành lập theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

14. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

15. Dự án phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, thu hút đầu tư quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

16. Dự án thuộc Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Mức xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm trách nhiệm bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 98/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 5 năm 2026.

Nghị định quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em.

Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Theo đó, quy định mức xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm trách nhiệm bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, như sau:

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm khi kinh doanh, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng:

a) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dịch vụ gây hại cho trẻ em, thông tin, dịch vụ giả mạo, độc hại, khiêu dâm, bạo lực, xúi giục tự tử, xuyên tạc, đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không cảnh báo hoặc gỡ bỏ thông tin, dịch vụ gây hại cho trẻ em, thông tin, dịch vụ giả mạo, độc hại, khiêu dâm, bạo lực, xúi giục tự tử, xuyên tạc, đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Không sử dụng các biện pháp, công cụ bảo đảm an toàn về thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em; không gửi các thông điệp cảnh báo nguy cơ khi trẻ em cung cấp, thay đổi thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em;

d) Không thực hiện yêu cầu xóa, gỡ bỏ thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em khi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, người giám hộ của trẻ em hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ trẻ em yêu cầu;

đ) Không tổ chức tiếp nhận thông tin, đánh giá phân loại theo mức độ an toàn cho trẻ em được các cơ quan, tổ chức, cá nhân và trẻ em gửi tới;

e) Không công bố danh sách các mạng thông tin, dịch vụ, sản phẩm trực tuyến theo mức độ an toàn đối với trẻ em;

g) Không thực hiện việc phát hiện, loại bỏ các hình ảnh, tài liệu, thông tin không phù hợp với trẻ em, ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em;

h) Không hướng dẫn sử dụng các dịch vụ, thiết bị công nghệ thông tin để bảo vệ trẻ em;

i) Không có biện pháp bảo vệ người tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ là trẻ em.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng khi không có công cụ kiểm soát thời gian, bảo vệ trẻ em khỏi tình trạng lạm dụng, nghiện trò chơi điện tử. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng có hành vi không áp dụng biện pháp, giải pháp hạn chế giờ chơi của trò chơi điện tử G1 đối với trẻ em thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu trên;

b) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 nêu trên mà gây ra thương tích hoặc tổn hại về sức khỏe cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Buộc gỡ bỏ thông tin, dịch vụ gây hại cho trẻ em; gỡ bỏ các dịch vụ, ứng dụng giả mạo, xuyên tạc xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trên môi trường mạng (bao gồm việc xóa bỏ dữ liệu, ứng dụng trên máy chủ hoặc kho ứng dụng; đóng tên miền hoặc thực hiện các biện pháp kỹ thuật khác để ngăn chặn sự truy cập của người dùng) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 nêu trên;

d) Buộc xóa, gỡ bỏ thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 nêu trên./.

Nguyên tắc xác định chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại điểm a khoản 2a Điều 52 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Ngày 03 tháng 4 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 122/2026/NĐ-CP quy định chi tiết về việc xử lý vướng mắc của dự án BOT giao thông. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 4 năm 2026.

Nghị định quy định chi tiết về xử lý vướng mắc giảm doanh thu của các dự án BOT trong lĩnh vực đường bộ có hợp đồng được ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 theo quy định tại Điều 99a Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP); điều kiện chi trả và nguyên tắc xác định chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại điểm a khoản 2a

Điều 52 Luật PPP đối với dự án BOT giao thông trong giai đoạn vận hành, kinh doanh có hợp đồng được ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Theo đó, quy định nguyên tắc xác định chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, cụ thể như sau:

1. Chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được xác định trên cơ sở các thông số như sau:

a) Tổng vốn đầu tư xây dựng công trình dự án (bao gồm lãi vay trong giai đoạn xây dựng, không bao gồm vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án) xác định theo giá trị quyết toán sau khi đã thực hiện giảm trừ khoản thuế giá trị gia tăng doanh nghiệp dự án được hoàn, giảm trừ chi phí theo kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước (nếu có);

b) Chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình dự án xác định theo xác nhận của cơ quan ký kết hợp đồng;

c) Các khoản thuế, phí doanh nghiệp dự án theo thực tế thực hiện sau khi đã khấu trừ khoản thuế giá trị gia tăng theo quy định (nếu có);

d) Doanh thu thu phí dịch vụ và các nguồn thu khác (nếu có) xác định theo xác nhận của cơ quan ký kết hợp đồng;

đ) Chi phí kiểm toán độc lập (nếu có);

e) Chi phí huy động vốn vay xác định theo nguyên tắc tại khoản 3 Điều này.

2. Chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn tính bằng tổng chi phí quy định tại điểm a, b, c, đ và e khoản 1 Điều này sau khi khấu trừ doanh thu thu phí và các nguồn thu khác (nếu có) quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chi phí huy động vốn vay quy định tại điểm e khoản 1 Điều này xác định bằng số vốn vay nhân với tỷ suất P. Thời gian tính chi phí huy động vốn vay từ thời điểm công trình dự án đưa vào vận hành, kinh doanh đến thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

$$\text{Chi phí huy động vốn vay} = \sum_{i=1}^n P \times V_i$$

Trong đó:

Tỷ suất P (%/năm): xác định trên cơ sở kết quả đàm phán giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và tổ chức tín dụng (bên cho vay) nhưng không vượt quá 4%/năm.

V_i : số vốn vay tại năm thứ i, được xác định trên cơ sở giá trị giải ngân vốn vay thực tế và giá trị vốn đầu tư được quyết toán, bảo đảm không vượt quá tỷ lệ quy

định tại hợp đồng dự án PPP. Số vốn vay không bao gồm phần vốn vay đã thanh toán từ nguồn doanh thu quy định tại điểm d khoản 1 Điều này (nếu có).

n: là số năm, được xác định từ thời điểm công trình dự án đưa vào vận hành, kinh doanh đến thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Trường hợp một phần vốn vay được giải ngân sau thời điểm dự án đưa vào vận hành, kinh doanh thì số năm được xác định từ thời điểm giải ngân phần vốn vay đến thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

4. Không tính lợi nhuận vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư trong chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Nghị định số 110/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu

Chính phủ ban hành Nghị định số 110/2026/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2026, Nghị định bao gồm 07 Chương và 24 điều, quy định cụ thể về các đối tượng phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì; tỉ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc và hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì...

Tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Nghị định này.

1. Một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

a) Trường hợp sản phẩm, bao bì có cùng nhãn hiệu được sản xuất tại nhiều nhà sản xuất khác nhau thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là bên nhận gia công sản phẩm, bao bì cho bên đặt gia công thì bên đặt gia công là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế;

c) Trường hợp ủy thác nhập khẩu sản phẩm, bao bì thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế. Trường hợp bên nhận ủy thác chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa thì sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là sản phẩm, bao bì chuyển giao cho bên ủy thác, doanh thu từ sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là tổng giá trị nhập khẩu và phí ủy thác;

d) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm tái chế là công ty mẹ hoặc công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập được ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự để thực hiện trách nhiệm tái chế cho công ty con hoặc chi nhánh hạch toán độc lập.

Nghị định nêu rõ bao bì quy định trên là bao bì thương phẩm (bao gồm cả loại bao bì trực tiếp và bao bì ngoài) theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của sản phẩm, hàng hóa sau đây:

- Thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (trừ kẹo cao su);

- Mỹ phẩm theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất mỹ phẩm;

- Thuốc theo quy định của pháp luật về dược;

- Phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y theo quy định của pháp luật về phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y;

- Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh dùng trong nông nghiệp, y tế và hoạt động sinh hoạt;

- Xi măng.

Đối tượng không phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì

Nghị định quy định các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm tái chế:

- Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì để xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường;

- Nhà sản xuất, nhập khẩu có tổng doanh thu từ các sản phẩm quy định ở trên dưới 30 tỷ đồng/năm;

- Nhà sản xuất đã đưa ra thị trường bao bì nhưng bao bì đó được chính nhà sản xuất đó thu hồi, đóng gói để tiếp tục đưa ra thị trường với tỷ lệ thu hồi, đóng gói bằng hoặc cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định này.

Nghị định quy định nhà sản xuất, nhập khẩu phương tiện giao thông đường bộ có trách nhiệm tái chế đối với phương tiện giao thông đường bộ do mình sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc

Nghị định quy định tỷ lệ tái chế bắt buộc là tỷ lệ khối lượng sản phẩm, bao bì tối thiểu phải được tái chế theo quy cách tái chế bắt buộc trong năm thực hiện trách nhiệm trên tổng khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường trong năm có trách nhiệm.

Trường hợp sản phẩm, phương tiện giao thông đường bộ, thiết bị điện - điện tử nếu có linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành mà linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành thuộc danh mục sản phẩm phải tái chế đã được nhà sản xuất, nhập khẩu cung cấp linh kiện, thiết bị đó thực hiện trách nhiệm tái chế theo quy

định của Nghị định này thì khối lượng để tính tỷ lệ tái chế bắt buộc của sản phẩm, phương tiện, thiết bị đó được trừ đi khối lượng linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành tương ứng.

Tỷ lệ tái chế bắt buộc cho từng loại sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Tỷ lệ tái chế bắt buộc được điều chỉnh tăng theo chu kỳ 03 năm một lần theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đảm bảo mỗi lần điều chỉnh cộng thêm không quá 10%; lần thay đổi đầu tiên vào năm 2029.

Nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu hoặc tái chế sản phẩm, bao bì cùng nhóm quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này do nhà sản xuất, nhập khẩu khác sản xuất, nhập khẩu để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc, trừ các trường hợp sau: phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất.

Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc thì được bảo lưu phần khối lượng chênh lệch để tính vào khối lượng kết quả tái chế của các năm tiếp theo.

Quy cách tái chế bắt buộc là các giải pháp được lựa chọn để tái chế cho từng nhóm sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp thu gom (có thể kèm theo sơ chế) để xuất khẩu cho đơn vị tái chế, tân trang ở nước ngoài thì thực hiện thủ tục thông báo theo Công ước Basel quy định tại khoản 5 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế

Nghị định quy định nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn một hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường cho một nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức tổ chức tái chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu tự quyết định việc tái chế theo các cách thức sau đây:

- a) Tự thực hiện tái chế hoặc sử dụng sản phẩm, bao bì thải bỏ làm nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm, bao bì;
- b) Hợp đồng với đơn vị tái chế;
- c) Ủy quyền cho đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế;
- d) Kết hợp cách thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

Nhà sản xuất, nhập khẩu khi tự thực hiện tái chế phải có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần có nội dung phù hợp và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Đơn vị tái chế được thuê bởi nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế để thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì phải có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần có nội dung phù hợp.

Đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền theo quy định tại điểm c ở trên phải nghiệm thu, xác nhận khối lượng sản phẩm, bao bì đã được đơn vị tái chế nhận chuyển giao và tái chế để tính vào kết quả tổ chức tái chế được ủy quyền và không được ủy quyền lại cho đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế khác.

4. Hình thức hỗ trợ và đối tượng đề nghị hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì

Nghị định quy định hình thức hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì là hỗ trợ một phần kinh phí để tổ chức thu gom, tái chế sản phẩm, bao bì theo cơ chế đề xuất cạnh tranh, số tiền hỗ trợ được tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối tượng đề nghị hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì là đơn vị tái chế hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế.

Nguyên tắc xác định các gói hỗ trợ và xét duyệt, lựa chọn bên được hỗ trợ

Hàng năm Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xét duyệt, lựa chọn đơn vị được hỗ trợ hoạt động tái chế theo từng nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Số tiền hỗ trợ hoạt động tái chế đối với từng loại sản phẩm, bao bì bằng số tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu đối với loại sản phẩm, bao bì đó.

5. Giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì như sau:

a) Các nhóm thuộc loại bao bì; dầu nhớt (nhóm C.1.1.); sẫm, lớp các loại (nhóm D.1.1.); bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang (nhóm Đ.5.1.); tấm quang năng (nhóm Đ.6.1.): 10 tỷ đồng;

b) Các nhóm thuộc loại sản phẩm ắc quy và pin; các nhóm thuộc loại sản phẩm điện - điện tử (không bao gồm nhóm Đ.5.1, nhóm Đ.6.1); các nhóm thuộc loại sản phẩm phương tiện giao thông đường bộ: 20 tỷ đồng.

- Giá trị gói hỗ trợ được xác định như sau:

a) Số tiền hỗ trợ hoạt động tái chế theo quy định trên hiện có đối với một nhóm sản phẩm, bao bì không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ quy định ở trên đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia thành 01 gói hỗ trợ;

b) Trường hợp số tiền hỗ trợ hiện có đối với một nhóm sản phẩm, bao bì vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia đều thành các gói hỗ trợ có giá trị không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ.

Mỗi gói hỗ trợ quy định ở trên lựa chọn 01 đơn vị được hỗ trợ hoạt động tái chế. Trong một năm, một đơn vị được đề nghị hỗ trợ đối với nhiều nhóm sản phẩm, bao bì; trong một nhóm sản phẩm, bao bì được đề nghị hỗ trợ đối với không

quá 03 gói hỗ trợ. Một đơn vị đang trong thời gian thực hiện hợp đồng hỗ trợ đối với một nhóm sản phẩm, bao bì thì không được đề nghị hỗ trợ đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xét duyệt và xác định điểm xét duyệt của các đơn vị đề nghị hỗ trợ đối với từng gói hỗ trợ.

Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố các gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì và giá trị của từng gói hỗ trợ.

Trước ngày 01 tháng 7 hằng năm, các đơn vị tái chế hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá, xét duyệt hồ sơ, phê duyệt và công bố danh sách các đơn vị được hỗ trợ của từng gói hỗ trợ tương ứng với giá trị gói hỗ trợ, khối lượng, thời gian thực hiện tái chế. Việc phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị được hỗ trợ sau khi có ý kiến đồng thuận của Hội đồng EPR quốc gia và được công bố trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo được hỗ trợ, đơn vị được hỗ trợ phải đến Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để thương thảo và ký kết hợp đồng hỗ trợ, mẫu hợp đồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Trường hợp đơn vị được hỗ trợ không ký kết hợp đồng trong thời hạn nêu trên thì gói hỗ trợ bị hủy bỏ và đơn vị đó không được tham gia đề nghị hỗ trợ trong thời gian 05 năm tiếp theo. Gói hỗ trợ bị hủy bỏ được chuyển cho đơn vị có số điểm liên kề thấp hơn theo danh sách xét duyệt để xem xét, lựa chọn thay thế.

Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp

Nghị định 137/2026/NĐ-CP quy định về đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, quản lý người tham gia bán hàng đa cấp, hoạt động bán hàng đa cấp, ký quỹ và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp với một số nội dung mới như sau:

1. Đối tượng kinh doanh theo phương thức đa cấp

- Hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp chỉ được thực hiện đối với hàng hóa. Mọi hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp với đối tượng không phải là hàng hóa đều bị cấm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp không thuộc một trong các loại sau đây: Hàng hóa là thuốc; thiết bị y tế; các loại thuốc thú y (bao gồm cả

thuốc thú y thủy sản); thuốc bảo vệ thực vật; hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn hạn chế sử dụng và cấm sử dụng trong lĩnh vực gia dụng và y tế và các loại hóa chất nguy hiểm; Sản phẩm nội dung số.

2. Điều kiện đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

- Tổ chức đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp phải đáp ứng các điều kiện sau: Là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và chưa từng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp; Thành viên đối với công ty hợp danh, chủ sở hữu đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, cổ đông đối với công ty cổ phần, người đại diện theo pháp luật, người quản lý doanh nghiệp chưa từng giữ một trong các vai trò nêu trên tại doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp; Ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định này; Có mẫu hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng, chương trình đào tạo cơ bản rõ ràng, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; Có hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp, trang thông tin điện tử để cung cấp thông tin về doanh nghiệp và hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp; Trong trường hợp tổ chức đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp là doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là chủ sở hữu hoặc thành viên hoặc cổ đông, tất cả các nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đó phải có thời gian hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trong thực tế tối thiểu là 03 năm liên tục ở một nước, vùng lãnh thổ trên thế giới.

- Doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ.

3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp có hiệu lực trong thời gian 05 năm kể từ ngày cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp được lập thành 02 bản chính, 01 bản giao cho doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp và 01 bản lưu tại Bộ Công Thương, trừ trường hợp hồ sơ được giải quyết qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm các nội dung sau: Tên doanh nghiệp, thông tin giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có): Mã số doanh nghiệp, nơi cấp, ngày cấp lần đầu, ngày thay đổi lần gần nhất; địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax (nếu có),

website, email; thông tin người đại diện theo pháp luật: họ tên, quốc tịch, thông tin thẻ căn cước căn cước công dân hoặc hộ chiếu, chức vụ, nơi ở hiện tại.

4. Điều kiện đối với người tham gia bán hàng đa cấp

- Người tham gia bán hàng đa cấp là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật và cư trú tại Việt Nam.

- Doanh nghiệp bán hàng đa cấp không ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp với những người thuộc các trường hợp sau: Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc có tiền án về các tội sản xuất, buôn bán hàng giả, sản xuất, buôn bán hàng cấm, quảng cáo gian dối, lừa dối khách hàng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, chiếm giữ trái phép tài sản, tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp; Người nước ngoài không có giấy phép lao động tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp gắn với doanh nghiệp mà người đó tham gia bán hàng đa cấp, trừ trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật; Người tham gia bán hàng đa cấp đã từng bị xử phạt do vi phạm các quy định tại điểm b, d, e, g khoản 1; điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 10 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Điều 5 Nghị định này mà chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính; Cá nhân từng giữ một trong các vai trò sau tại doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp: Thành viên đối với công ty hợp danh, chủ sở hữu đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, cổ đông đối với công ty cổ phần, người đại diện theo pháp luật, người quản lý doanh nghiệp; Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

5. Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp

- Các trường hợp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

+ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực mà không được gia hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định 137/2026/NĐ-CP;

+ Doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp;

+ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi.

- Khi chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm sau đây:

+ Thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, công bố trên trang chủ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

+ Chấm dứt, thanh lý hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp và giải quyết quyền lợi của người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp;

+ Hoàn thành các nghĩa vụ theo quyết định xử phạt hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

6. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục duy trì khoản tiền ký quỹ tương đương 5% vốn điều lệ nhưng không thấp hơn 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) tại một ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

- Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đang hoạt động theo quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP) có trách nhiệm đáp ứng các điều kiện về hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định này.

- Cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật đã được công nhận chương trình đào tạo có trách nhiệm thực hiện thủ tục đề nghị công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

- Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục rút và sử dụng tiền ký quỹ của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Nghị định số 91/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học

Chính phủ ban hành Nghị định số 91/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học. Trong đó có một số điểm mới nổi bật của Nghị định là quy định đặt tên cơ sở giáo dục; điều kiện để được công nhận là đại học, đại học vùng, đại học quốc gia; hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

*** Quy định đặt tên cơ sở giáo dục đại học**

1. Nguyên tắc đặt tên cơ sở giáo dục đại học

a) Tên phải bảo đảm tính ổn định, lâu dài;

b) Việc sử dụng các từ “đại học”, “trường đại học”, “học viện” phải phù hợp với điều kiện thành lập, cơ cấu tổ chức và hoạt động;

c) Không gây nhầm lẫn về loại hình, phạm vi hoạt động, cơ quan quản lý, chất lượng đào tạo hoặc vị thế của cơ sở giáo dục đại học;

d) Không sử dụng từ ngữ, cụm từ thể hiện danh hiệu, thứ hạng; không sử dụng trong tên gọi các từ ngữ, ký hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị - xã hội hoặc cơ sở giáo dục khác ở trong nước và nước ngoài;

đ) Không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; không sử dụng tên gọi, nhãn hiệu, chỉ dẫn thương mại đã được bảo hộ của tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp được chủ thể quyền hợp pháp cho phép theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

e) Không được sử dụng trong tên gọi các từ, cụm từ mang tính “quốc gia” hoặc thể hiện vị thế đặc biệt (“quốc tế”, “quốc gia”, “Việt Nam”), tên các quốc gia khác và các từ, cụm từ có ý nghĩa tương tự, nếu việc sử dụng đó có thể gây hiểu nhầm về tư cách pháp lý, phạm vi hoạt động hoặc sự bảo trợ của Nhà nước, trừ trường hợp quy định tại điểm g và điểm h khoản này;

g) Cụm từ “quốc gia” được sử dụng trong trường hợp công nhận đại học quốc gia; cụm từ “quốc tế” được sử dụng trong trường hợp cơ sở giáo dục đại học đào tạo tất cả các ngành ở các trình độ của giáo dục đại học được giảng dạy bằng tiếng nước ngoài hoặc cơ sở giáo dục đại học có 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc cơ sở giáo dục đại học được thành lập theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với chính phủ nước ngoài;

h) Cụm từ “Việt Nam” được sử dụng trong trường hợp cơ sở giáo dục đại học có 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc cơ sở giáo dục đại học được thành lập theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

2. Quy định về đặt tên cơ sở giáo dục đại học

a) Cơ sở giáo dục đại học phải có tên tiếng Việt trừ trường hợp là cơ sở giáo dục đại học có 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc cơ sở giáo dục đại học được thành lập theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với chính phủ nước ngoài. Tên tiếng Việt gồm: cụm từ xác định loại hình cơ sở giáo dục đại học (đại học, trường đại học, học viện); cụm từ xác định lĩnh vực, ngành đào tạo (nếu cần thiết); tên riêng là địa danh trong nước hoặc tên danh nhân văn hóa, lịch sử hoặc tên tiếng Việt có nghĩa;

b) Từ ngữ sử dụng trong tên cơ sở giáo dục đại học phải có nghĩa và chuẩn mực trong tiếng Việt; không ghép tiếng Việt và tiếng nước ngoài trong tên tiếng Việt của cơ sở giáo dục đại học trừ trường hợp cơ sở giáo dục đại học có 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc cơ sở giáo dục nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam hoặc cơ sở giáo dục đại học được thành lập theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với chính phủ nước ngoài;

c) Tên tiếng nước ngoài hoặc tên giao dịch quốc tế phải được dịch tương đương từ tên tiếng Việt và bảo đảm tính nhất quán; sử dụng các thuật ngữ phù hợp với thông lệ quốc tế; không được làm tăng mức độ, vị thế hoặc thay đổi loại hình so với tên tiếng Việt;

d) Tên miền Internet, tên thương mại, tên viết tắt sử dụng trong giao dịch phải nhất quán với tên tiếng Việt hoặc tên tiếng nước ngoài; trường hợp dùng ký tự viết tắt phải bảo đảm không làm phát sinh khả năng hiểu sai về cơ sở giáo dục đại học ở trong nước khác hoặc cơ sở giáo dục nước ngoài; đ) Cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm đăng ký, công khai tên miền phục vụ hoạt động đào tạo, bảo đảm quản lý thống nhất và minh bạch.

*** Điều kiện để được công nhận là đại học, đại học vùng, đại học quốc gia**

1. Điều kiện để được công nhận là đại học

- Về pháp lý và chủ thể sở hữu:

a) Đối với cơ sở giáo dục đại học công lập phải được cơ quan quản lý trực tiếp chấp thuận;

b) Đối với cơ sở giáo dục đại học tư thục phải đạt được sự đồng thuận của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng vốn góp.

- Về đội ngũ giảng viên:

a) Tỷ lệ giảng viên quốc tế, bao gồm cả giảng viên là người Việt Nam ở nước ngoài và người có quốc tịch nước ngoài, tham gia giảng dạy chương trình đào tạo chính quy các trình độ của giáo dục đại học, được xác định trong khoảng thời gian 12 tháng đến ngày 31 tháng 12 hằng năm, đạt tối thiểu 5,0% tổng số giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học;

b) Đội ngũ giảng viên cơ hữu trình độ tiến sĩ đạt tối thiểu 60%.

- Về tổ chức, quy mô, cơ cấu đào tạo:

a) Có ít nhất 03 trường thuộc cơ cấu tổ chức, đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này;

b) Có ít nhất 25 ngành đào tạo ở mỗi trình độ của giáo dục đại học đang hoạt động theo quy định hiện hành;

c) Quy mô đào tạo chính quy đạt từ 15.000 người học trở lên;

d) Tỷ lệ người học sau đại học trên tổng quy mô đào tạo chính quy đạt tối thiểu 20%;

đ) Tỷ lệ người học quốc tế theo học chương trình đào tạo chính quy cấp văn bằng đạt tối thiểu 3,0%

- Về nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo:

a) Tỷ lệ sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bình quân của một giảng viên cơ hữu ít nhất trong một năm là 01 bài báo khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus hoặc sách xuất bản hoặc bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

b) Tỷ trọng thu từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt tối thiểu 20% tổng nguồn thu sự nghiệp của cơ sở giáo dục đại học; Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là tổng thu hoạt động trong năm của cơ sở giáo dục đại học từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả ngân sách nhà nước, nhà đầu tư hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc nhà đầu tư cấp.

- Về tài chính:

a) Có nguồn thu hợp pháp ổn định để bảo đảm tự chủ chi thường xuyên theo quy định đối với cơ sở giáo dục đại học công lập;

b) Thực hiện công khai, minh bạch tài chính; báo cáo tài chính hằng năm được lập, kiểm toán đúng chế độ. 6. Các điều kiện về đội ngũ giảng viên tại khoản 2, tổ chức, quy mô và cơ cấu đào tạo tại khoản 3, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo tại khoản 4 Điều này phải được duy trì liên tục ít nhất 03 năm tính đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm nộp hồ sơ.

2. Điều kiện để công nhận đại học vùng, đại học quốc gia

- Điều kiện đối với trường thuộc cơ sở giáo dục đại học khi xét công nhận đại học được quy định như sau:

a) Có ít nhất 05 ngành đào tạo cùng lĩnh vực ở mỗi trình độ của giáo dục đại học;

b) Có quy mô đào tạo chính quy từ 3.000 người học trở lên;

c) Có năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

- Năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định như sau:

a) Có cán bộ cơ hữu của đơn vị là chủ nhiệm thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp bộ hoặc cấp quốc gia duy trì liên tục trong ba năm gần nhất;

b) Tỷ lệ sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bình quân của một giảng viên cơ hữu ít nhất trong một năm là 01 bài báo khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus hoặc sách xuất bản hoặc bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

c) Có ít nhất 01 nhóm nghiên cứu mạnh được thành lập và công nhận theo quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học của Chính phủ.

- Các điều kiện đối với trường thuộc cơ sở giáo dục đại học tại khoản 1 Điều này và năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo tại khoản 2 Điều này phải được duy trì liên tục trong thời gian ít nhất 03 năm tính đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm nộp hồ sơ.

- Đối với các trường thuộc cơ sở giáo dục đại học đào tạo các ngành lĩnh vực sức khỏe ngoài việc đáp ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải có cơ sở

thực hành là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu theo Quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe của Chính phủ.

*** Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp**

Nghị định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Riêng quy định về đổi tên cơ sở giáo dục đại học có hiệu lực từ ngày 1/7/2026.

Tên các cơ sở giáo dục đại học đã thành lập trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục giữ nguyên hoặc điều chỉnh theo quy định của Nghị định này.

Hồ sơ hợp lệ về đổi tên cơ sở giáo dục đại học đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thực hiện theo quy định của Nghị định số 99/2019/NĐ-CP.

Hồ sơ hợp lệ về đổi tên đã nộp trước ngày 1/7/2026 tiếp tục thực hiện theo Nghị định số 99/2019/NĐ-CP. Tương tự, hồ sơ đề nghị thành lập cơ sở giáo dục đại học đã được tiếp nhận trước thời điểm Nghị định có hiệu lực cũng áp dụng theo quy định của Nghị định số 99/2019/NĐ-CP.

Đại học đã có quyết định chuyển từ trường đại học thành đại học hoặc liên kết các trường đại học thành đại học được tiếp tục thực hiện theo quyết định đã ban hành; đồng thời xây dựng lộ trình đáp ứng các điều kiện mới trong thời hạn 5 năm kể từ khi Nghị định có hiệu lực, phù hợp với sứ mạng và chiến lược phát triển đã được phê duyệt.

XỬ PHẠT TRỰC XUẤT VÀ QUẢN LÝ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI VI PHẠM PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN LÀM THỦ TỤC TRỰC XUẤT

Ngày 13 tháng 02 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 59/2026/NĐ-CP quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 và thay thế Nghị định số 142/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất.

Theo đó, đối tượng áp dụng hình thức xử phạt trực xuất là người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực.

Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trực xuất được thực hiện theo quy định tại khoản 6, điểm đ khoản 7, khoản 9 Điều 8 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm:

- Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh;
- Giám đốc Công an cấp tỉnh;
- Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

Theo Điều 7 Nghị định số 59/2026/NĐ-CP, quyền và nghĩa vụ của người bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất được quy định như sau:

Người bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất có quyền:

- a) Được biết lý do bị trực xuất, nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính có áp dụng hình thức xử phạt trực xuất (sau đây gọi chung là quyết định xử phạt trực xuất) chậm nhất 48 giờ trước khi thi hành;
- b) Được liên hệ, thông báo với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà mình là công dân;
- c) Được yêu cầu có người phiên dịch khi làm việc với cơ quan, người có thẩm quyền;
- d) Được yêu cầu cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét lại đối với quyết định xử phạt trực xuất theo quy định của pháp luật;
- đ) Được thực hiện các chế độ quy định tại Nghị định số 65/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh;
- e) Được mang theo tài sản hợp pháp của mình ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;
- g) Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của người bị trực xuất:

- a) Thực hiện đầy đủ các quy định ghi trong quyết định xử phạt trực xuất, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này;
- b) Xuất trình giấy tờ tùy thân theo yêu cầu của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh;
- c) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, chịu sự quản lý của cơ quan Công an trong thời gian làm thủ tục trực xuất;
- d) Nhanh chóng chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ về dân sự, hành chính, kinh tế và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (nếu có);
- đ) Hoàn thành các thủ tục cần thiết để rời khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời hạn ghi trong quyết định xử phạt trực xuất.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thiện hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp

tỉnh hoặc phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thực hiện như sau:

a) Trường hợp vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh thì người có thẩm quyền nêu trên ra quyết định xử phạt trực xuất;

b) Trường hợp vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Công an cấp tỉnh thì cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh xem xét, ra quyết định xử phạt trực xuất đối với người nước ngoài vi phạm hành chính. Trường hợp vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh thì phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh báo cáo Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét, ra quyết định xử phạt trực xuất đối với người nước ngoài vi phạm hành chính.

Quyết định xử phạt trực xuất phải được gửi cho người bị trực xuất, các cơ quan, cá nhân liên quan để thi hành và phải được thông báo chậm nhất 48 giờ trước khi thi hành cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người bị trực xuất là công dân hoặc nước mà người đó cư trú cuối cùng trước khi đến Việt Nam theo quy định tại Điều 84 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Các chế độ lưu trú đối với người nước ngoài bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất trong thời gian làm thủ tục trực xuất được thực hiện theo quy định tại Chương II Nghị định số 65/2020/NĐ-CP.

Các khoản chi chế độ đối với người lưu trú được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 65/2020/NĐ-CP.

CHỨC DANH NHÀ GIÁO, BỔ NHIỆM, THAY ĐỔI CHỨC DANH NHÀ GIÁO; CĂN CỨ, THẨM QUYỀN TUYỂN DỤNG NHÀ GIÁO

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2026, trừ trường hợp: Việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo chuẩn nghề nghiệp tương ứng các chức danh nhà giáo quy định tại Điều 3 Nghị định này được thực hiện từ năm học 2026 – 2027; Việc bồi dưỡng theo tiêu chuẩn, chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này được thực hiện đối với nhà giáo được quy hoạch, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ sở giáo dục kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Người được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có trách nhiệm hoàn thành việc bồi dưỡng trong vòng 24 tháng kể từ ngày có quyết định bổ nhiệm của cấp có thẩm quyền.

- Theo Điều 3 Nghị định 93/2026/NĐ-CP Chức danh nhà giáo trong cơ sở giáo dục bao gồm:

1. Các chức danh giáo viên

- a) Giáo viên mầm non;
- b) Giáo viên tiểu học;
- c) Giáo viên trung học cơ sở;
- d) Giáo viên trung học phổ thông;
- đ) Giáo viên dự bị đại học;
- e) Giáo viên giáo dục thường xuyên;
- g) Giáo viên sơ cấp;
- h) Giáo viên trung học nghề;
- i) Giáo viên trung cấp.

2. Các chức danh giảng viên

- a) Giảng viên cao đẳng: giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp;
- b) Giảng viên đại học: giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, phó giáo sư, giáo sư;
- c) Giảng viên đào tạo, bồi dưỡng: giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp;
- d) Giảng viên trường chính trị: giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp.

- Việc bổ nhiệm, xếp lương, thay đổi chức danh nhà giáo được quy định tại Điều 4 Nghị định 93/2026/NĐ-CP bao gồm:

1. Việc bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện khi tuyển dụng, tiếp nhận và thay đổi vị trí việc làm. Nhà giáo được bổ nhiệm chức danh nào phải đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của chức danh đó.

2. Bổ nhiệm, xếp lương đối với chức danh giáo sư, phó giáo sư

a) Nhà giáo đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư;

b) Nhà giáo được bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư được bổ nhiệm và xếp lương tương ứng chức danh giảng viên cao cấp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Việc thay đổi chức danh nhà giáo tương ứng với thay đổi vị trí việc làm nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập thực hiện theo quy định của pháp luật viên chức về thay đổi vị trí việc làm.

4. Cơ sở giáo dục ngoài công lập quy định cụ thể về trình tự, thủ tục bổ nhiệm, thay đổi chức danh nhà giáo đối với nhà giáo thuộc quyền quản lý đảm bảo công khai, minh bạch.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc bổ nhiệm và xếp lương đối với các chức danh nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập tại Điều 3 Nghị định này.

6. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc bổ nhiệm và xếp lương đối với các chức danh nhà giáo thuộc thẩm quyền quản lý.

- Điều 5 Nghị định 93/2026/NĐ-CP quy định căn cứ, thẩm quyền tuyển dụng nhà giáo như sau:

1. Căn cứ tuyển dụng nhà giáo

a) Đối với các cơ sở giáo dục công lập: việc tuyển dụng nhà giáo phải căn cứ vào chuẩn nghề nghiệp theo chức danh nhà giáo tương ứng với vị trí việc làm dự kiến tuyển dụng và các quy định của pháp luật có liên quan về viên chức;

b) Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: việc tuyển dụng nhà giáo phải căn cứ vào chuẩn nghề nghiệp theo chức danh nhà giáo tương ứng với vị trí việc làm dự kiến tuyển dụng và quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục, đảm bảo công khai, minh bạch.

2. Thẩm quyền tuyển dụng nhà giáo đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập và cơ sở giáo dục ngoài công lập

a) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập, người đứng đầu cơ sở giáo dục thực hiện tuyển dụng nhà giáo hoặc phân cấp cho các trường, các đơn vị thuộc, trực thuộc và các đơn vị thành viên thực hiện tuyển dụng nhà giáo;

b) Đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập, người đứng đầu cơ sở giáo dục thực hiện tuyển dụng nhà giáo theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục.

CHI TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

Ngày 03 tháng 4 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 120/2026/NĐ-CP quy định chi tiết về kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2026. Đối với kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 139, khoản 1 và khoản 2 Điều 162 của Luật số 59/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

Theo đó, chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động tư pháp người chưa thành niên bao gồm các nội dung sau:

1. Chi bảo đảm cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị

a) Chi bảo đảm cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phòng điều tra thân thiện để thực hiện thủ tục tố tụng thân thiện đối với người chưa thành niên tham gia tố tụng, cơ sở vật chất của trường giáo dưỡng, trại giam riêng, phân trại, khu giam giữ dành riêng cho người chưa thành niên là phạm nhân.

b) Kinh phí thực hiện như sau:

Chi từ nguồn vốn đầu tư công: Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn.

Chi từ nguồn vốn thường xuyên: Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

c) Căn cứ danh mục, tiêu chuẩn định mức về cơ sở vật chất, trang thiết bị do các cơ quan ban hành phù hợp với thẩm quyền, đặc thù của từng cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, Thủ trưởng các cơ quan đề xuất nguồn kinh phí thực hiện (nguồn chi thường xuyên, chi đầu tư công) theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung, chế độ chi đối với phạm nhân là người dưới 18 tuổi, học sinh trường giáo dưỡng

a) Nội dung chi bao gồm: chi thực hiện chế độ ăn, mặc, ở, đồ dùng sinh hoạt, chăm sóc y tế; chi phí cho các chương trình học văn hóa, giáo dục hướng nghiệp, học nghề, lao động, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ và vui chơi giải trí đối với học sinh trường giáo dưỡng và phạm nhân là người chưa thành niên; chi hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng trước khi chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng đối với học sinh trường giáo dưỡng và quyết định chấp hành xong án phạt tù đối với phạm nhân là người chưa thành niên trong trại giam.

b) Chế độ chi được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 355/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên về áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam và chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên.

3. Chi của Quỹ Bảo trợ trẻ em cho hoạt động tư pháp người chưa thành niên

a) Chi hỗ trợ cho người chưa thành niên là bị hại có hoàn cảnh khó khăn

Người chưa thành niên là bị hại có hoàn cảnh khó khăn là những người thuộc một trong các trường hợp sau: Không có nguồn nuôi dưỡng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật, bị nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

Nội dung chi, mức chi:

Chi phí tư vấn, tham vấn, trị liệu tâm lý cho người chưa thành niên là bị hại do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện tư vấn, tham vấn, trị liệu tâm lý cho người chưa thành niên là bị hại;

Chi hỗ trợ đột xuất, khẩn cấp 01 lần tối thiểu bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định;

Trường hợp người chưa thành niên là bị hại bị tổn hại sức khỏe được chăm sóc, điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, trừ trường hợp quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại;

b) Chi bồi thường cho người chưa thành niên là bị hại: Thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại.

4. Chi phí cho người làm công tác xã hội tham gia tố tụng, người trực tiếp giám sát thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng, người được chỉ định giúp đỡ người chưa thành niên tái hòa nhập cộng đồng; chi phí cho chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tham gia vào quá trình giải quyết vụ việc, vụ án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền

a) Chi phí cho người làm công tác xã hội tham gia tố tụng, người trực tiếp giám sát thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng, người được chỉ định giúp đỡ người chưa thành niên tái hòa nhập cộng đồng (bao gồm công chức, viên chức, người lao động hưởng lương ngân sách nhà nước và người lao động không hưởng lương ngân sách nhà nước): Được thanh toán chi phí đi lại, lưu trú theo chế độ công tác phí hiện hành khi tham gia vào quá trình giải quyết vụ việc, vụ án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

b) Chi phí cho chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tham gia

vào quá trình giải quyết vụ việc, vụ án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền: 200.000 đồng/người/ngày.

5. Chi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho người làm công tác xã hội, người trực tiếp giám sát thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng: Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

6. Các nội dung khác cho hoạt động tư pháp người chưa thành niên được ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật có liên quan.

a) Chi tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật số 59/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn Luật của các cơ quan có liên quan đến hoạt động tư pháp người chưa thành niên; chi tổ chức các lớp tập huấn về tư pháp người chưa thành niên; tập huấn kỹ năng điều tra thân thiện trong các vụ việc liên quan đến người chưa thành niên; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ đối với tâm lý tội phạm của người chưa thành niên cho cán bộ trại tạm giam, trại giam, điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán; kinh phí biên soạn tài liệu, xây dựng biểu mẫu tố tụng thân thiện, tổ chức hội nghị, thí điểm mô hình tư pháp thân thiện: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ chi hội nghị, chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản khác liên quan;

b) Chi thực hiện trợ giúp pháp lý cho người chưa thành niên: Thực hiện theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý;

c) Chi phiên dịch, dịch thuật đối với người chưa thành niên là dân tộc thiểu số hoặc có nhu cầu đặc biệt: Thực hiện theo quy định của Pháp lệnh chi phí tố tụng số 05/2024/UBTVQH15 và các văn bản hướng dẫn;

d) Các nội dung khác liên quan đến hoạt động tư pháp người chưa thành niên, gồm kinh phí giám định tư pháp, tâm thần pháp y đối với đối tượng người chưa thành niên; chi công tác phí cho người tiến hành tố tụng tham gia điều tra, hỏi cung, đối chất, khám nghiệm hiện trường; các khoản chi phục vụ điều tra, kiểm sát điều tra và truy tố; chi bảo vệ, hỗ trợ nhân chứng, người bị hại; chi tổ chức thi hành biện pháp giám sát điện tử; chi tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; chi tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về các hoạt động điều tra, tố tụng và các quy định của pháp luật có liên quan.

